

CTCP Dệt May Huế

Ngày	30,800 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	6.7%	17.6%

DT thuần	Q2/24
459	tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0 -4.8%	
YoY: ▲ 140 43.9%	

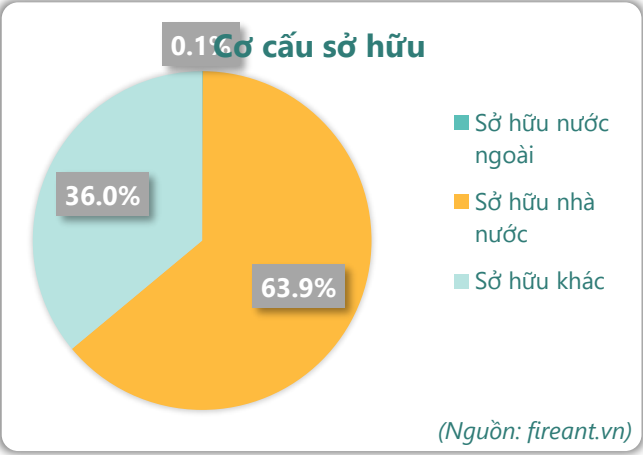
LN thuần	Q2/24
36.9	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.50 34.6%	
YoY: ▲ 5.90 19.0%	

LN sau thuế	Q2/24
29.8	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.60 34.3%	
YoY: ▲ 4.50 17.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q2/24
8.9%	
YoY: +/-▲ 2.1%	

ROE (TTM)	Q2/24
24.0%	
YoY: +/-▲ 2.4%	

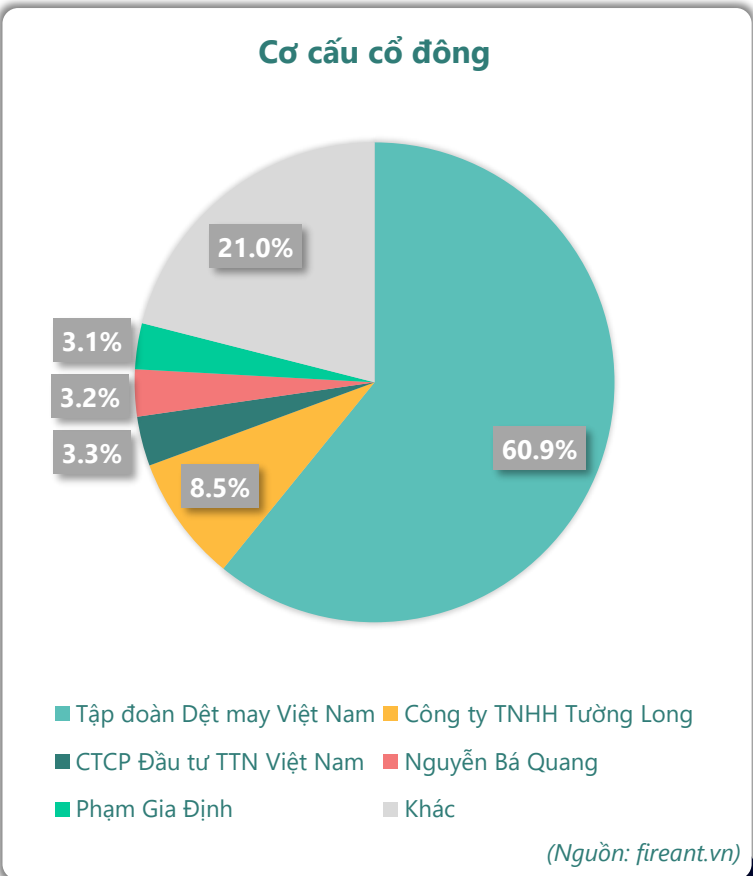
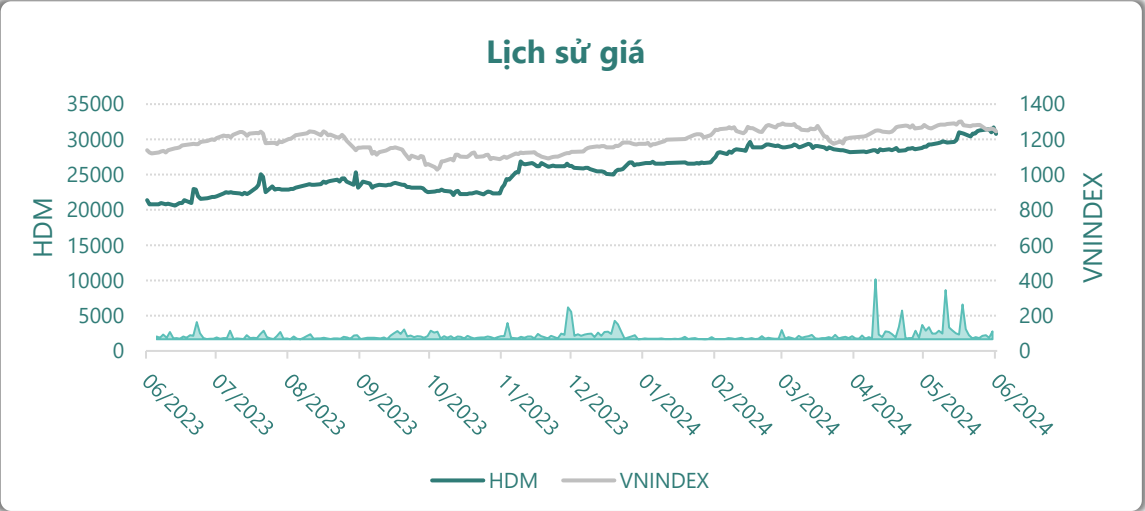
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,608 - 31,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	619
Số lượng CPLH (CP)	20,096,259
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,535
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.47
EPS	4,678
P/E	6.6



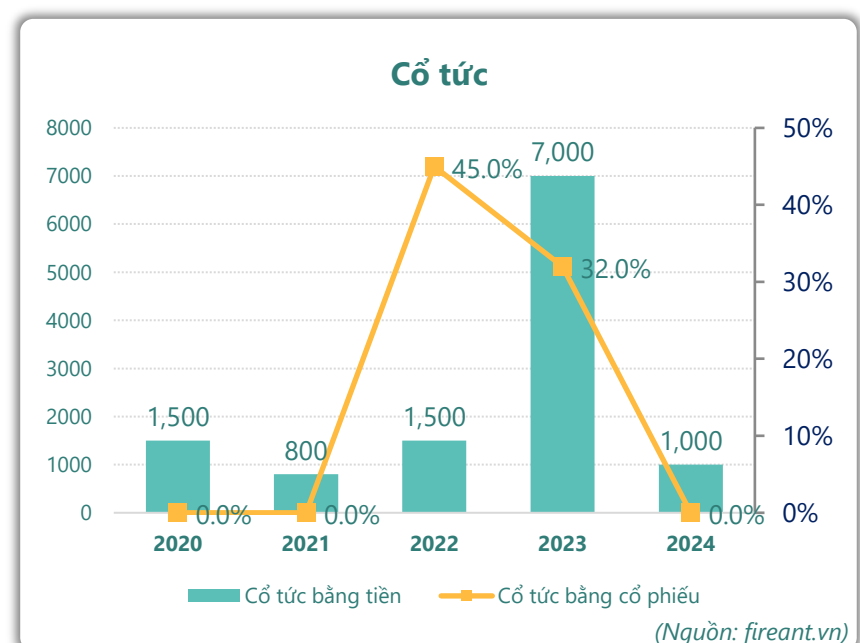
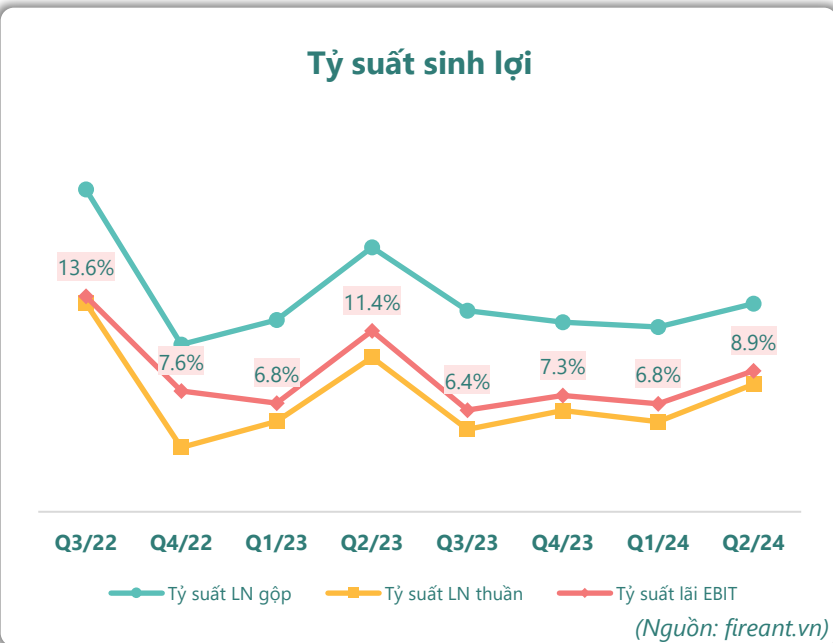
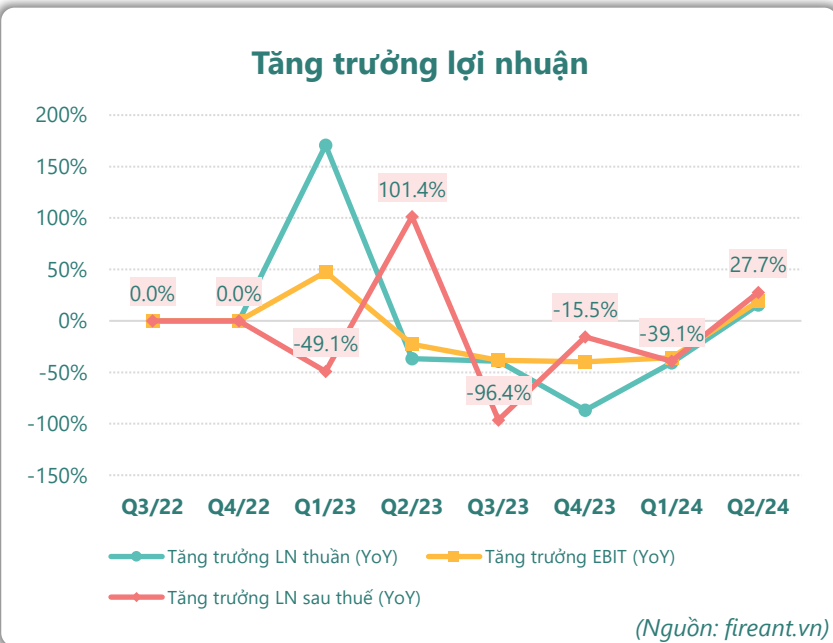
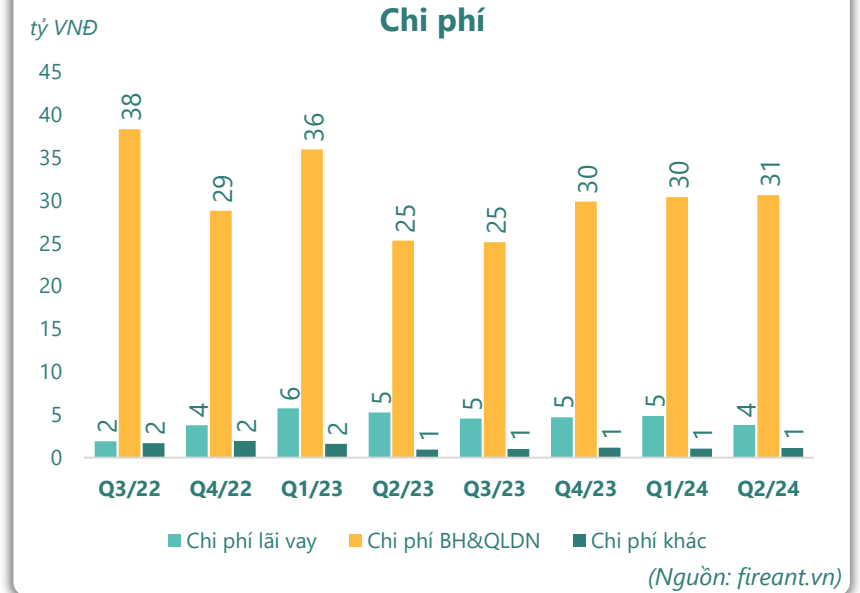
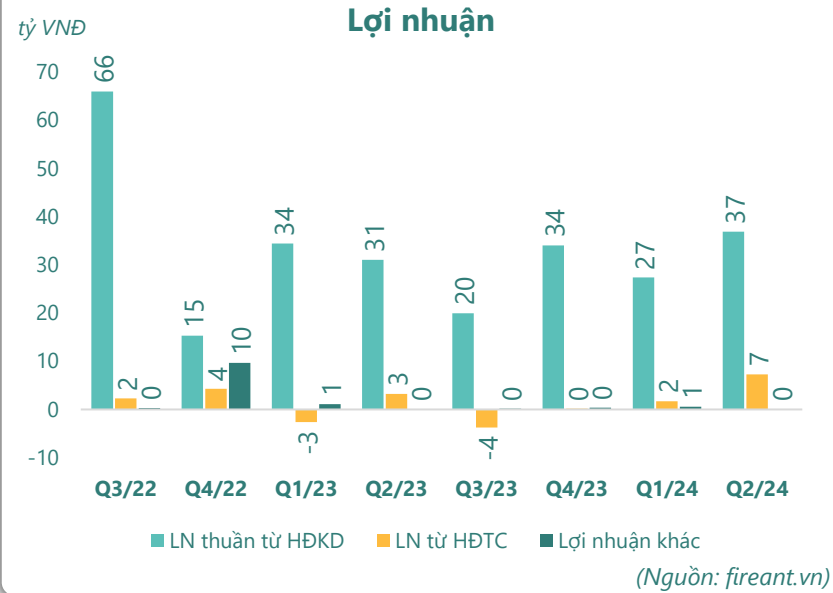
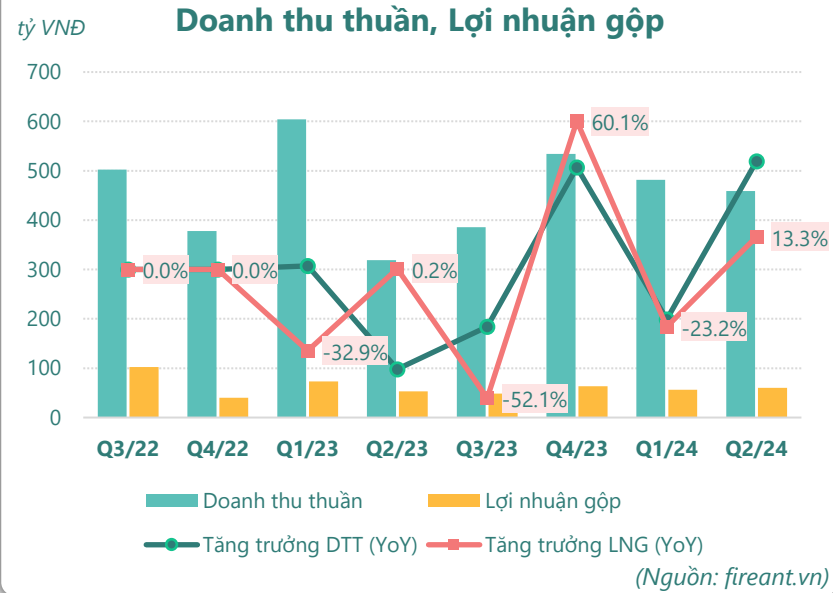
DT thuần	6T 2024
941	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0 1.9%	

LN thuần	6T 2024
64.2	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.30 -1.9%	

LN sau thuế	6T 2024
52.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.50 11.8%	



KẾT QUẢ KINH DOANH



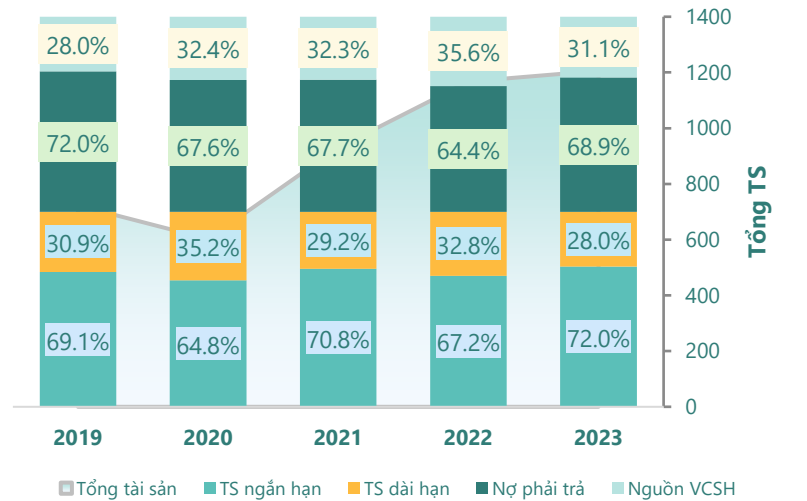


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

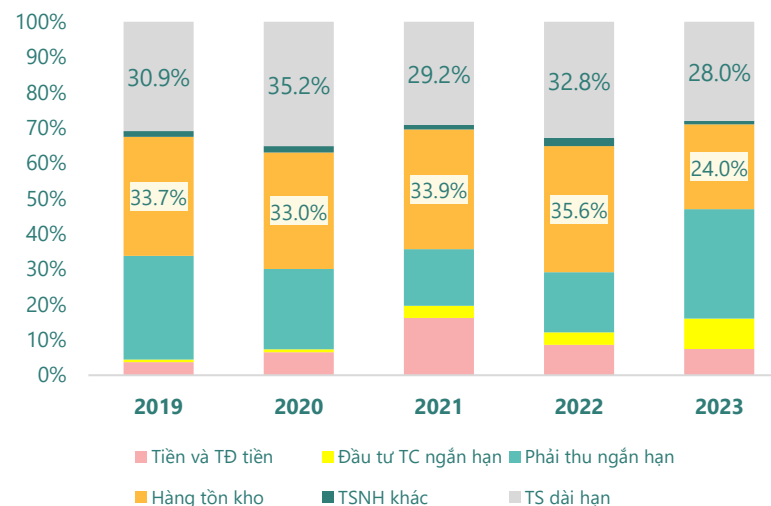
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

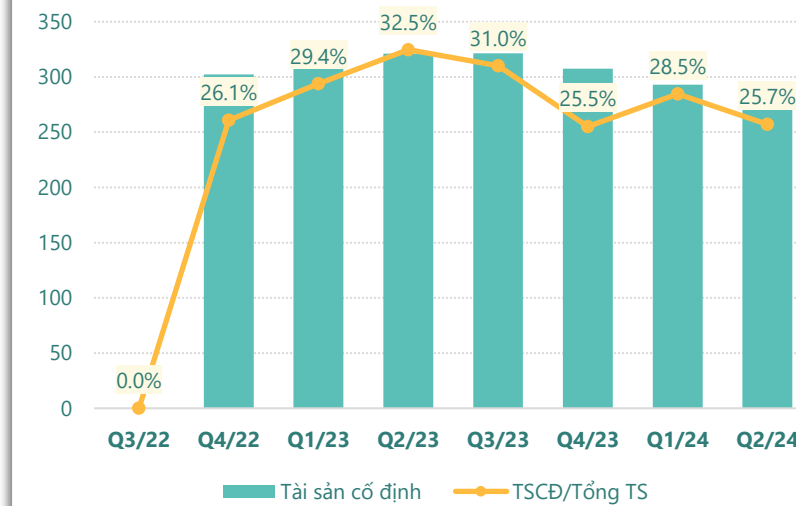
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

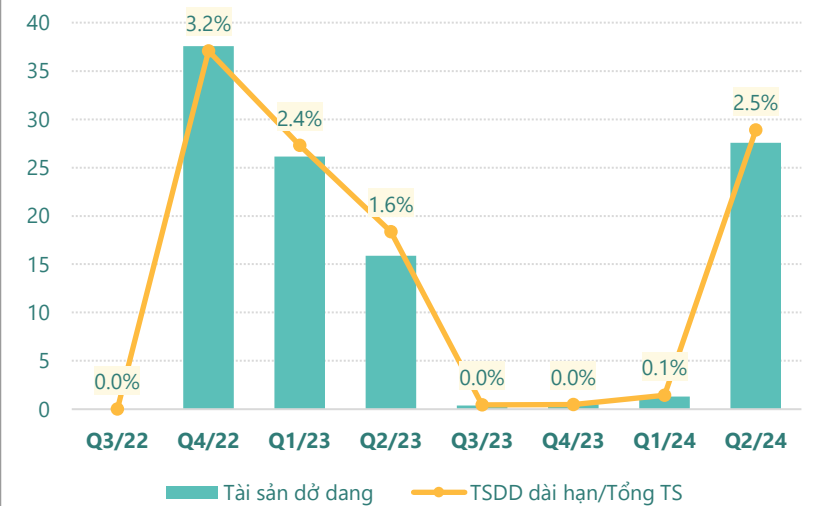
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

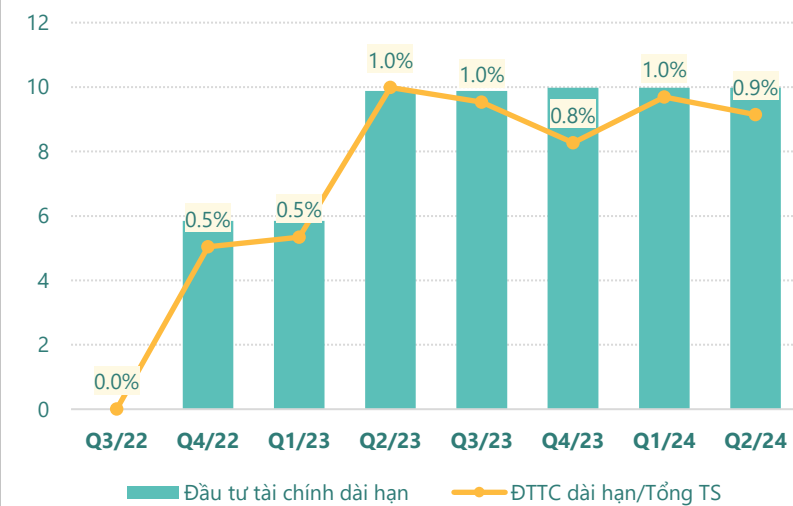
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

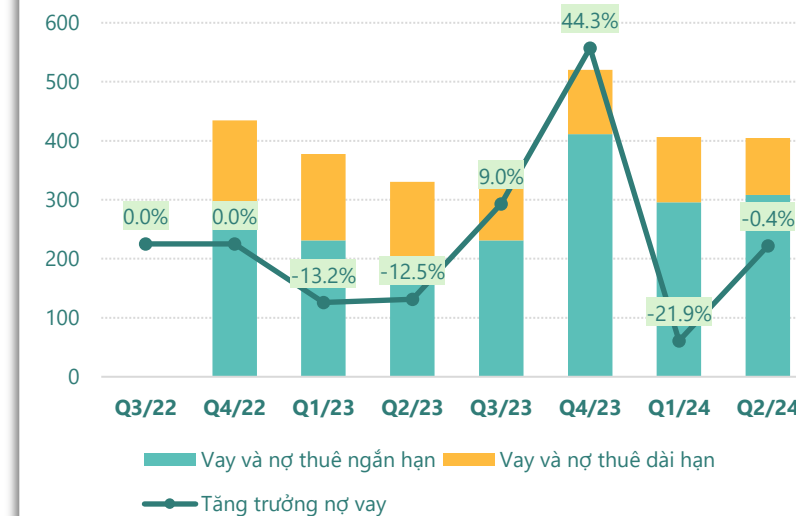
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



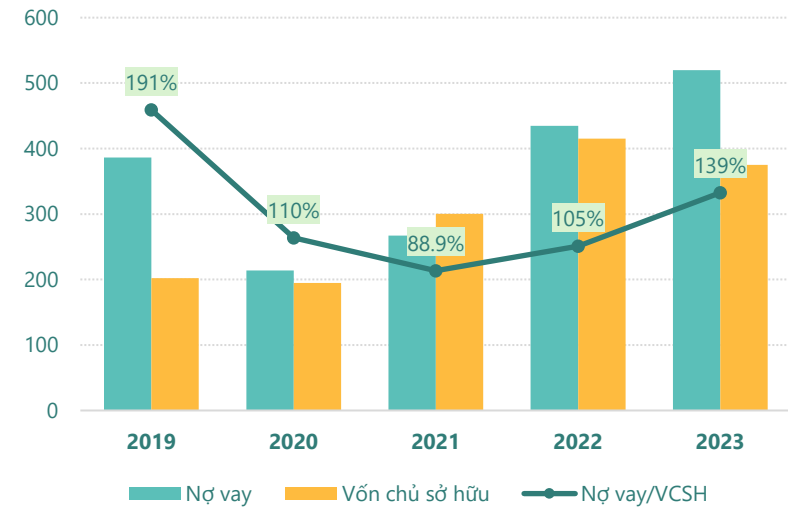
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

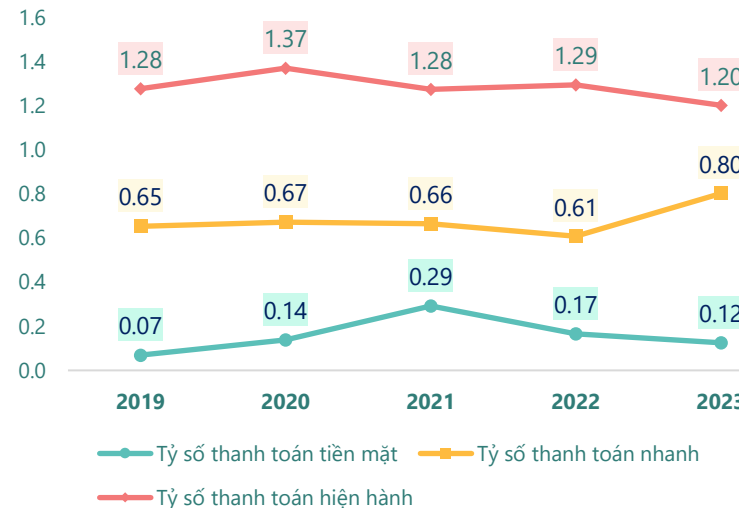
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



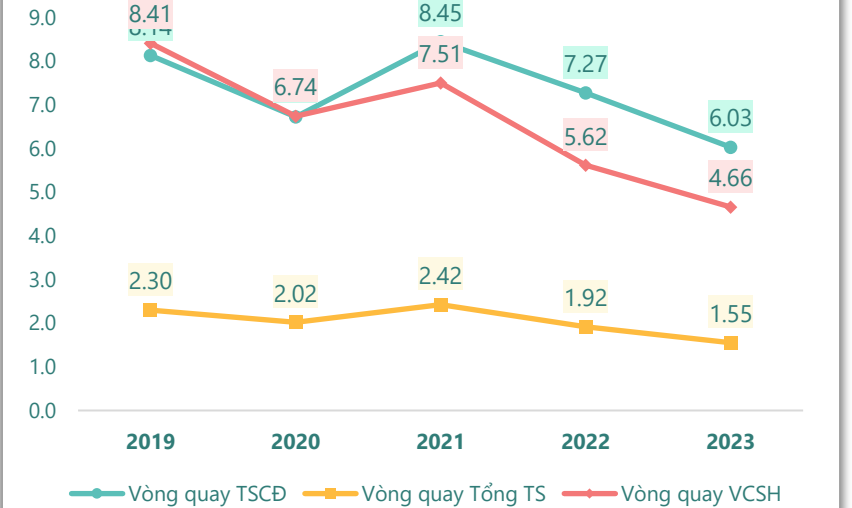
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



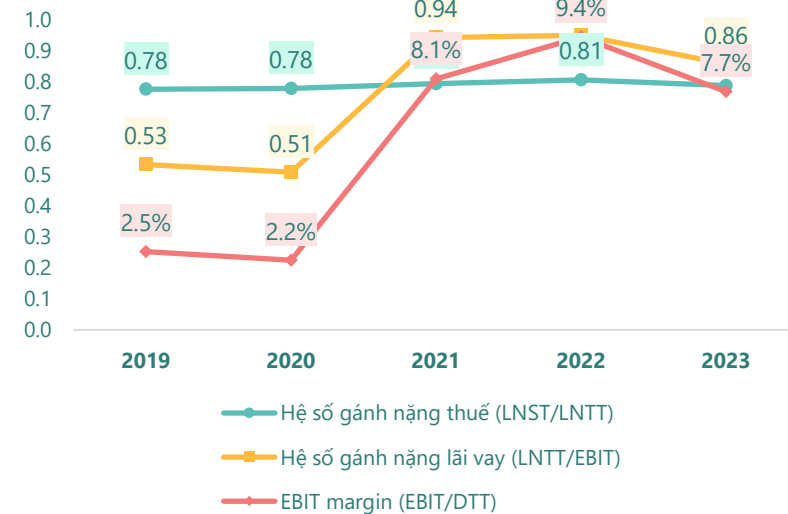
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



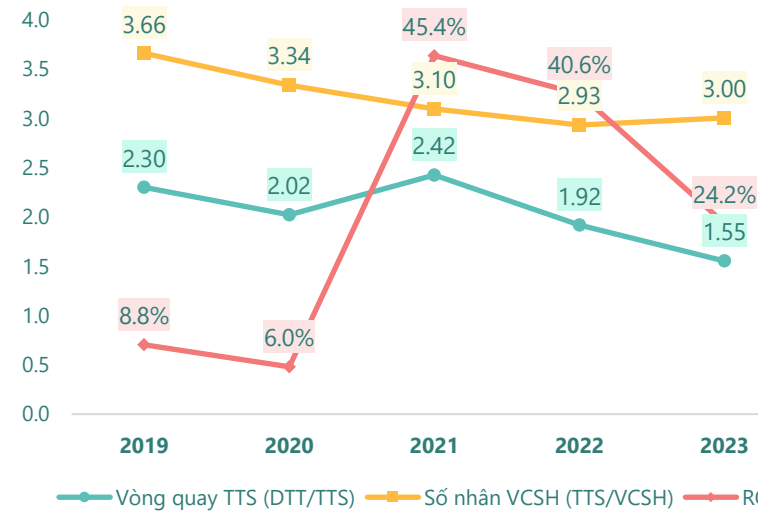
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

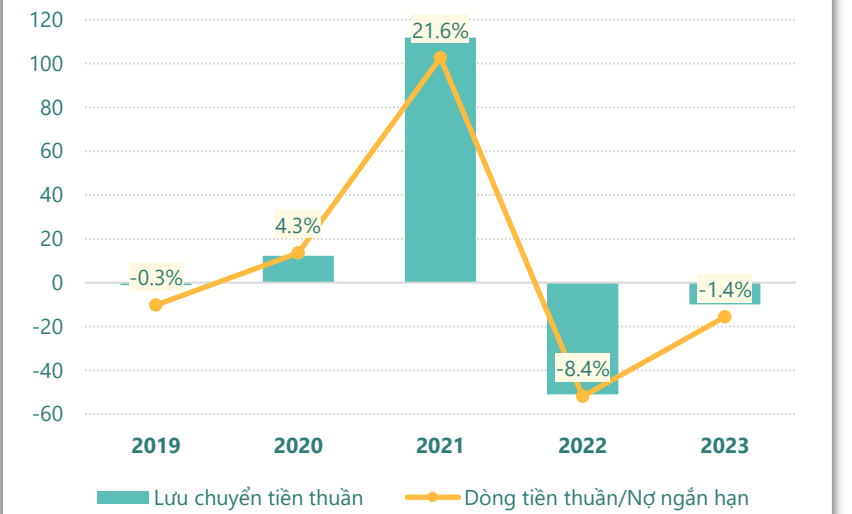
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	459	319	43.9%	941	923	1.9%
Giá vốn hàng bán	399	266	50.0%	825	797	3.5%
Lợi nhuận gộp	60.2	53.2	13.2%	116	126	-7.8%
Doanh thu HĐTC	15.9	11.6	37.0%	26.3	18.2	44.5%
Chi phí TC	8.61	8.42	2.2%	17.3	17.6	-1.4%
Chi phí lãi vay	3.83	5.28	-27.5%	8.69	11.0	-21.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	15.3	11.0	38.8%	30.3	29.1	4.1%
Chi phí QLDN	15.4	14.3	7.4%	30.7	32.2	-4.5%
LN thuần từ HĐKD	36.9	31.0	19.0%	64.2	65.5	-1.9%
Lợi nhuận khác	0.02	0.05	-52.3%	0.61	1.17	-47.9%
LN trước thuế	36.9	31.1	18.7%	64.9	66.6	-2.7%
Lợi nhuận sau thuế	29.8	25.3	17.9%	52.0	46.5	11.8%
LNST của CĐ cty mẹ	29.8	25.3	17.9%	52.0	46.5	11.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.2	192	-30.6	-151	153	38.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-64.1	21.2	-60.7	30.4	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.6	-111	24.4	168	-148	-31.6
Tiền đầu kỳ	100	101	119	134	90.0	126
Lưu chuyển tiền thuần	1.30	17.2	15.1	-43.6	35.7	-6.83
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.14	0.13	-0.27	0.22	-0.21
Tiền cuối kỳ	101	119	134	90.0	126	119

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,091	1,206	-9.5%
Tài sản ngắn hạn	760	868	-12.4%
Tiền và tương đương tiền	119	90.0	32.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.0	103	-43.7%
Phải thu ngắn hạn	231	374	-38.1%
Hàng tồn kho	332	289	14.9%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	12.8	61.3%
Tài sản dài hạn	331	338	-2.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	281	308	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.6	0.51	5312%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.98	9.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.7	19.7	-35.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	695	831	-16.4%
Nợ ngắn hạn	599	722	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	411	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	91.5	20.2%
Nợ dài hạn	96.5	109	-11.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.5	109	-11.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	396	375	5.6%
Vốn chủ sở hữu	396	375	5.6%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

